



EVROPSKÁ UNIE
Evropské strukturální a investiční fondy
OP Praha – pól růstu ČR



FILOZOFICKÁ FAKULTA
Univerzita Karlova

ČESKO – VIETNAMSKÝ GLOSÁŘ

Zaměstnanost a pracovněprávní vztahy



Podnikání fyzických a právnických osob

1. vydání, 2021

Glosář byl zpracován v rámci projektu **Inkluze Interkulturně 2**, jako podpůrný studijní materiál pro účastníky vzdělávacích kurzů v oblasti interkulturní práce, a dále pro uchazeče o vykonání zkoušky z profesní kvalifikace Interkulturní pracovník (75-020-R), publikované v Národní soustavě kvalifikací.

Realizátor projektu: InBáze, z. s.

Partner projektu: Filozofická fakulta Univerzity Karlovy

Autoři:

České znění: Mgr. Jan Matěj Bejček

Překlad: Mgr. Jiří Kocourek

Obsah

1. Vybrané instituce
2. Vybrané základní pojmy: zaměstnanost a pracovněprávní vztahy
3. Vybrané základní pojmy: podnikání fyzických a právnických osob

1. Vybrané instituce

Státní politika zaměstnanosti		
Ministerstvo práce a sociálních věcí ČR	MPSV	Bộ Lao động và xã hội CH Séc
Zaměstnanost, rekvalifikace		
Úřad práce České republiky	ÚP ČR	Phòng lao động CH Séc
Generální ředitelství úřadu práce ČR	GŘ ÚP	Tổng cục lao động CH Séc
Krajská pobočka úřadu práce ČR		Chi nhánh cấp tỉnh của cục lao động CH Séc
Kontaktní pracoviště krajské pobočky úřadu práce ČR	KoP ÚP	Nơi tiếp dân của chi nhánh cấp tỉnh của cục lao động CH Séc
Kontrola dodržování pracovně-právních předpisů		
Státní úřad inspekce práce	SUIP	Phòng thanh tra lao động quốc gia
Státní politika v oblasti obchodu a průmyslu		
Ministerstvo obchodu a průmyslu	MPO ČR	Bộ Công Thương

Finance a správa daní		
Ministerstvo financí České republiky	MF ČR	Bộ Tài chính CH Séc
Generální finanční ředitelství	GFŘ	Tổng cục tài chính
Odvolací finanční ředitelství	OFŘ	Cục thanh tra tài chính
Finanční úřad České republiky	FÚ ČR	Phòng tài chính CH Séc

2. Vybrané základní pojmy: zaměstnanost a pracovněprávní vztahy

A	
Agentura práce <i>(též personální agentura)</i>	Môi giới lao động <i>(tương tự như môi giới nhân sự)</i>
B	
Bezpečnost a ochrana zdraví při práci <i>(zkráceně BOZP)</i>	An toàn và bảo vệ sức khỏe khi lao động <i>(viết tắt là BOZP)</i>
Bezúhonnost (trestní) - výpis z rejstříku trestů	Vô (tội) - lý lịch tư pháp
Brigáda	Làm thêm
C	
Centrální evidence volných pracovních míst <i>(evidence vedené Úřadem práce ČR)</i>	Dữ liệu trung tâm về việc làm trống <i>(dữ liệu do Phòng lao động CH Séc quản lý)</i>
D	

Dny pracovního klidu	Các ngày nghỉ
Dohody o pracích konaných mimo pracovní poměr - dohoda o pracovní činnosti (zkráceně DPČ) - dohoda o provedení práce (zkráceně DPP)	Thỏa thuận việc làm thực hiện ngoài quan hệ lao động - thỏa thuận về lao động (viết tắt là DPČ) - thỏa thuận thực hiện công việc (viết tắt là DPP)
Dovolená	Nghỉ phép
F	
Fond pracovní doby	Quỹ thời gian lao động
CH	
Chráněná pracovní dílna	Xưởng dành cho người khuyết tật
Chráněné pracovní místo	Vị trí việc làm dành cho người khuyết tật
K	
Kvalifikace - kvalifikační předpoklady	Trình độ - có trình độ

M	
Místo výkonu práce	Nơi làm việc
Motivační dopis	Thư kèm đơn xin việc làm
Mzda <ul style="list-style-type: none"> - hrubá mzda - čistá mzda - minimální mzda - zaručená mzda - průměrná mzda 	Lương <ul style="list-style-type: none"> - lương trước thuế - lương thực lĩnh - lương tối thiểu - lương được đảm bảo - lương trung bình
Mzdové účetnictví <ul style="list-style-type: none"> - mzdová účetní 	Kế toán tiền lương <ul style="list-style-type: none"> - nhân viên kế toán tiền lương
Mzdový list	Bảng lương
N	
Náhrada mzdy	Bù lương
Náhradní volno	Nghỉ bù

Náplň práce	Nội dung công việc
Nemoc z povolání	Bệnh nghề nghiệp
Nezaměstnanost - dlouhodobá nezaměstnanost	Thất nghiệp - thất nghiệp dài hạn
O	
Odborná způsobilost	Trình độ chuyên môn
Odbory (zaměstnanecké)	Công đoàn
Odstupné	Tiền bồi thường
Odvody (ze mzdy)	Các khoản trừ (trong lương)
Ochranná lhůta	Thời hạn bảo vệ
Osobní ohodnocení	Đánh giá cá nhân
Osobní pohovor	Phỏng vấn cá nhân

P	
Personalista	Quản lý nhân sự
Plat - platová tabulka - platový stupeň	Lương bổng - bảng lương - bậc lương
Platební výměr	Mức thuế phải đóng
Porušení pracovních povinností	Vi phạm nghĩa vụ lao động
Potvrzení o zdanitelných příjmech	Chứng nhận thu nhập phải đóng thuế
Povolání - regulované povolání	Nghề - nghề có điều kiện
Povolení k zaměstnání (též <i>pracovní povolení</i>)	Giấy phép lao động
Požární ochrana (zkráceně <i>PO</i>)	Phòng cháy (viết tắt là <i>PO</i>)
Pracovněprávní vztah (též pracovní poměr)	Quan hệ lao động pháp lý (quan hệ lao động)
Pracovní doba	Thời gian làm việc

<ul style="list-style-type: none"> - rovnoměrná pracovní doba - nerovnoměrná pracovní doba 	<ul style="list-style-type: none"> - thời gian làm việc đều - thời gian làm việc không đều
Pracovní neschopnost <ul style="list-style-type: none"> - dlouhodobá pracovní neschopnost 	Không có khả năng làm việc (ốm) <ul style="list-style-type: none"> - nghỉ ốm dài hạn
Pracovní pohotovost	Sẵn sàng làm việc
Pracovní poměr (též pracovněprávní vztah) <ul style="list-style-type: none"> - pracovní poměr na dobu určitou - pracovní poměr na dobu neurčitou 	Quan hệ lao động (còn gọi là quan hệ lao động pháp lý) <ul style="list-style-type: none"> - quan hệ lao động xác định thời hạn - quan hệ lao động không xác định thời hạn
Pracovní rehabilitace	Phục hồi chức năng lao động
Pracovní smlouva	Hợp đồng lao động
Pracovní úraz	Tai nạn lao động
Pracovní úvazek <ul style="list-style-type: none"> - plný úvazek - poloviční úvazek - částečný / zkrácený úvazek 	Cam kết lao động <ul style="list-style-type: none"> - lao động trọn thời gian - lao động bán thời gian - lao động với một phần thời gian / rút ngắn
Pracovní způsobilost	Năng lực hành vi lao động
Překážky v práci <ul style="list-style-type: none"> - překážky na straně zaměstnance 	Rào cản trong lao động <ul style="list-style-type: none"> - rào cản bên phía người lao động

- překážky na straně zaměstnavatele	- rào cản bên phía chủ sở hữu lao động
Přesčas	Làm thêm
R	
Rekvalifikace	Tái đào tạo
S	
Skončení pracovního poměru <ul style="list-style-type: none"> - dohoda o skončení pracovního poměru - výpověď - okamžité zrušení pracovního poměru - zrušení pracovního poměru ve zkušební době 	Kết thúc quan hệ lao động <ul style="list-style-type: none"> - thỏa thuận kết thúc quan hệ lao động - chấm dứt hợp đồng (đơn phương) - hủy ngay quan hệ lao động - chấm dứt quan hệ lao động trong thời gian thử việc
Služební cesta (pracovní cesta)	Đi công tác (công vụ)
Směna <ul style="list-style-type: none"> - směnný provoz 	Ca <ul style="list-style-type: none"> - làm việc theo ca
Smlouva o dílo	Hợp đồng giao khoán
Smlouva o smlouvě budoucí	Hợp đồng ký hợp đồng trong tương lai

Sociální pojištění	Bảo hiểm xã hội
Státní politika zaměstnanosti - aktivní politika zaměstnanosti - pasivní politika zaměstnanosti	Chính sách việc làm quốc gia - chính sách việc làm chủ động - chính sách việc làm thụ động
Stáž	Thực tập
Stážista	Thực tập sinh
Stravenka	Phiếu ăn
Svobodné povolání (př. advokát, architekt, daňový poradce lékař, překladatel, tlumočník a dal.)	Nghề tự do (ví dụ luật sư, nhà thiết kế, tư vấn thuế, bác sĩ, phiên dịch v.v.)
T	
Trh práce - volný vstup na trh práce - podmíněný vstup na trh práce	Thị trường lao động - tham gia thị trường lao động tự do - tham gia thị trường lao động có điều kiện
U	
Uchazeč o zaměstnání	Người tìm việc làm

V	
Veřejně prospěšné práce	Lao động (việc làm) công ích
Výběrové řízení	Tuyển dụng
Výplatní páska	Bảng lương
Z	
Zaměstnanec	Người lao động
Zaměstnavatel	Chủ sở hữu lao động
Zájemce o zaměstnání	Người tìm việc làm
Zákon o zaměstnanosti (435/2004 Sb.)	Luật việc làm (số 435/2004Sb.)
Zákoník práce (262/2006 Sb.)	Bộ luật lao động (số 262/2006 Sb.)
Zápočtový list	Phiếu tính tổng quá trình làm việc
Závislá činnost	Hoạt động phụ thuộc (đi làm)

<i>(synonymum pro pojem závislá práce)</i>	<i>(tương tự như khái niệm lao động phụ thuộc)</i>
Zdravotní volno <i>(tzv. „sick days“)</i>	Nghỉ ốm <i>(tzv. „sick days“)</i>
Zdravotní pojištění	Bảo hiểm y tế
Zkušební doba	Thời gian thử việc
Zprostředkování zaměstnání	Môi giới việc làm
Ž	
Životopis - profesní životopis - strukturovaný životopis	Sơ yếu lý lịch - sơ yếu lý lịch nghề - sơ yếu lý lịch có cơ cấu

3. Vybrané základní pojmy: podnikání fyzických a právnických osob

A	
Akcie	Cổ phiếu
Akciová společnost (zkráceně a.s.)	Công ty cổ phần
B	
Bezdlužnost - potvrzení o bezdlužnosti	Không nợ - chứng nhận không nợ
D	
Daňové identifikační číslo (zkráceně DIČ)	Mã số thuế (viết tắt là DIČ)
Daň - paušální daň - spotřební daň - srážková daň - daň z přidané hodnoty (DPH) - daň z příjmu fyzických osob (DPFO) - daň z příjmu právnických osob (DFPO)	Thuế - thuế suất - thuế thu nhập - thuế trừ vào lương - thuế giá trị gia tăng (DPH) - thuế thu nhập cá thể (DPFO) - thuế thu nhập pháp thể (DFPO)

Daňové přiznání <i>(též prohlášení poplatníka daně...)</i>	Khai thuế <i>(cũng là tuyên bố thuế của người nộp thuế)</i>
Daňový poplatník	Người đóng thuế
Daňový poradce	Nhà tư vấn thuế
Daňový rezident	Đối tượng cư trú đóng thuế
Daňový základ <i>(též základ daně z příjmu)</i>	Cơ sở thuế <i>(cũng gọi là cơ sở thuế thu nhập)</i>
Dluhopis	Công trái
Dozorčí rada	Ban kiểm soát
Družstvo	Hợp tác xã
E	
Elektronická evidence tržeb <i>(zkráceně EET)</i>	Lưu trữ điện tử doanh thu <i>(viết tắt là EET)</i>
F	

Faktura	Hóa đơn
Finanční správa <i>(soustava správních orgánů určených ke správě daní)</i>	Quản lý thuế <i>(hệ thống cơ quan chức năng quản lý thuế)</i>
Fyzická osoba <i>(zkráceně FO)</i>	Cá thể <i>(viết tắt là FO)</i>
I	
Identifikační číslo <i>(zkráceně IČ)</i>	Mã doanh nghiệp / Mã số kinh doanh <i>(viết tắt là IČ)</i>
J	
Jednatel	Giám đốc
Jednotné kontaktní místo	Điểm tiếp dân một cửa
Jednotný registrační formulář	Mẫu đăng ký thống nhất
K	
Komanditní společnost	Công ty hợp danh

Komanditista (ručí omezeně)	Thành viên góp vốn (chịu trách nhiệm có giới hạn)
Komplementář (ručí neomezeně)	Thành viên hợp danh (chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình)
Korporace	Liên doanh
O	
Obchodní rejstřík - zápis do obchodního rejstříku - výpis z obchodního rejstříku	Cơ quan đăng ký kinh doanh - đăng ký kinh doanh vào danh bạ kinh doanh - trích lục doanh nghiệp
Obchodní společnost	Công ty thương mại
P	
Platební výměr	Giấy mức thuế phải đóng
Plátce daně	Người trả thuế
Podnikatel	Doanh nghiệp

Podnikatelský plán	Kế hoạch kinh doanh
Právnícká osoba (zkráceně PO)	Pháp nhân (viết tắt là PO)
Představenstvo	Hội đồng quản trị
R	
Rozvaha (finanční / účetní)	Bảng cân đối kế toán (tài chính / kế toán)
S	
Samostatná výdělečná činnost (SVČ) - osoba samostatně výdělečně činná (OSVČ) - hlavní samostatná výdělečná činnost - vedlejší samostatná výdělečná činnost	Hoạt động kiếm thu nhập độc lập (SVČ) - cá nhân kiếm thu nhập độc lập (OSVČ) – kinh doanh cá thể - hoạt động chính kiếm thu nhập - hoạt động phụ kiếm thu nhập
Sídlo (společnosti)	Trụ sở (công ty)
Společník	Thành viên công ty
Společnost s ručením omezeným (zkráceně s.r.o.)	Công ty trách nhiệm hữu hạn (viết tắt là s.r.o.)

Správní rada	Hội đồng quản trị
Statutární orgán	Cơ quan đại diện của công ty
Ú	
Účetnictví	Kế toán
Účetní (osoba)	Kế toán viên (người)
Účetní závěrka	Báo cáo tài chính
Účetní uzávěrka	Đóng kỳ kế toán
V	
Valná hromada	Đại hội cổ đông
Veřejná obchodní společnost	Công ty thương mại hợp danh
Vyměřovací základ - denní vyměřovací základ	Cơ sở tính thuế - cơ sở tính thuế ngày

Výkaz zisků a ztrát - náklady - výnosy	Bảng báo cáo lãi lỗ - chi phí - lợi nhuận
Z	
Zakladatel	Người sáng lập
Zakladatelská listina	Điều lệ công ty
Zákon o evidenci tržeb (112/2016 Sb.)	Luật về ghi chép doanh thu (số 112/2016 Sb.)
Zákon o obchodních korporacích (90/2012 Sb.)	Luật doanh nghiệp (số 90/2012 Sb.)
Zákon o živnostenském podnikání (455/1991 Sb.)	Luật kinh doanh (455/1991 Sb.)
Ž	
Živnost ohlašovací - živnost volná - živnost vázaná - živnost řemeslná	Thông báo kinh doanh - kinh doanh tự do - kinh doanh có chuyên môn - kinh doanh theo nghề

Živnost koncesovaná	Kinh doanh có giấy phép
Živnostenské oprávnění <i>(též živnostenský list)</i>	Giấy phép kinh doanh <i>(cũng gọi là phiếu kinh doanh)</i>
Živnostenský rejstřík - zápis do živnostenského rejstříku - výpis z živnostenského rejstříku	Đăng ký kinh doanh - đăng ký kinh doanh - sao kê đăng ký kinh doanh
Živnostenský úřad	Phòng quản lý kinh doanh
Živnostník	Người kinh doanh